

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49 /2024/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
 - Mã chứng khoán: GEX
 - Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
 - Email: gelex@gelex.vn
- Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2023 so với năm 2022.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/02/2024 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh?y=148>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2023 so với năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Phương

Số: 47/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
năm 2023 so với năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế năm 2023	Tỷ đồng	652,4	863,9
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2022	Tỷ đồng	709	1.531,8
3	Biến động so với năm trước	Tỷ đồng	(56,6)	(667,9)
4	Tỷ lệ biến động so với năm trước	%	-8,0%	-43,6%

Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 trên Báo cáo tài chính hợp nhất giảm 43,6% (tương ứng giảm 667,9 tỷ đồng) so với năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 949 tỷ đồng chủ yếu do lợi nhuận gộp mảng vật liệu xây dựng giảm trong bối cảnh thị trường gặp nhiều khó khăn.

+ Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng giảm tương ứng 149 tỷ đồng và 93 tỷ đồng do Công ty thực hiện các giải pháp kiểm soát chi phí, đảm bảo an toàn về mặt tài chính.

Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty so với năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 70



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Lê Bá Thọ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 02/2024/GELEX/GUQ-TGD
ngày 02 tháng 01 năm 2024)

Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Số: 0450 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 70, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.299.049.443.139	19.800.289.125.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.312.661.845.659	3.156.250.619.707
1. Tiền	111		2.303.490.142.826	1.928.295.436.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.009.171.702.833	1.227.955.183.535
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.123.368.893.945	2.520.704.273.989
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	3.385.232.291.770	2.171.365.550.185
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(31.239.176.854)	(2.525.400.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	769.375.779.029	351.864.123.804
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.464.393.904.174	4.184.462.443.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.705.919.886.143	2.745.412.846.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		562.251.214.294	1.147.704.122.949
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.500.000.000	14.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	725.498.326.330	836.624.433.161
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(533.775.522.593)	(560.078.959.762)
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.323.628.312.640	9.110.749.017.578
1. Hàng tồn kho	141		8.588.299.316.606	9.281.313.978.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(264.671.003.966)	(170.564.960.794)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.074.996.486.721	828.122.771.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	73.782.935.104	87.192.524.594
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		905.106.094.185	698.795.564.929
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	96.107.457.432	42.134.681.758

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.777.826.201.312	32.584.545.398.482
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		799.021.803.106	335.175.420.670
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.167.539.911	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	521.517.021.335	15.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	270.337.241.860	320.175.420.670
II. Tài sản cố định	220		18.799.448.182.048	16.954.106.471.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.863.284.298.192	16.030.941.066.784
- Nguyên giá	222		29.446.420.513.737	26.272.945.175.646
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.583.136.215.545)	(10.242.004.108.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	309.052.304.803	262.667.350.125
- Nguyên giá	225		349.480.850.228	290.192.577.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(40.428.545.425)	(27.525.227.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	627.111.579.053	660.498.054.303
- Nguyên giá	228		814.346.293.597	810.336.715.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(187.234.714.544)	(149.838.661.586)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	2.584.963.507.600	2.626.694.521.493
- Nguyên giá	231		12.764.233.514.667	10.416.616.475.325
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.179.270.007.067)	(7.789.921.953.832)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.325.894.924.491	8.071.979.767.925
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	7.325.894.924.491	8.071.979.767.925
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.658.132.470.084	1.818.203.005.731
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	2.518.917.170.882	1.685.887.706.529
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	138.677.689.404	133.427.689.404
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(1.214.690.202)	(1.214.690.202)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.752.300.000	102.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.610.365.313.983	2.778.386.211.451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.211.027.592.631	1.268.062.516.354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	128.285.747.599	30.994.667.211
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.311.994.605	5.822.205.154
4. Lợi thế thương mại	269	18	1.265.739.979.148	1.473.506.822.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		55.076.875.644.451	52.384.834.524.135

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.853.117.241.346	31.341.456.664.406
I. Nợ ngắn hạn	310		18.590.964.345.781	17.276.008.893.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.197.004.693.731	3.315.649.076.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.818.573.058.692	2.628.873.658.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	509.002.851.994	318.094.773.688
4. Phải trả người lao động	314		444.442.056.601	473.615.203.777
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	1.150.662.867.940	1.157.644.201.366
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	50.924.082.677	47.773.828.643
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	2.215.569.068.727	1.809.439.135.173
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	9.858.351.291.848	7.195.915.446.358
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	97.591.276.089	107.202.639.684
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		248.843.097.482	221.800.930.298
II. Nợ dài hạn	330		15.262.152.895.565	14.065.447.770.907
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	122.882.473.158	9.259.078.400
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	338.801.485.090	188.387.114.899
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	3.099.941.844.662	2.757.226.116.656
4. Phải trả dài hạn khác	337	24	64.024.477.054	66.217.179.636
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	10.131.856.110.712	9.645.872.389.487
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	607.841.759.242	594.422.223.656
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	489.803.198.540	481.816.149.238
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		407.001.547.107	322.247.518.935

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.223.758.403.105	21.043.377.859.729
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	21.179.200.093.934	20.996.098.954.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.514.957.930.000	8.514.957.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		663.218.256.719	663.218.256.719
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		77.388.963.577	77.388.963.577
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.094.954.639	(2.057.231.617)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		431.805.225.152	230.042.773.392
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.616.328.460.133	2.546.226.493.501
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		2.285.971.165.380	2.177.310.170.887
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		330.357.294.753	368.916.322.614
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		8.871.406.303.714	8.966.321.768.626
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44.558.309.171	47.278.905.531
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		44.558.309.171	47.278.905.531
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		55.076.875.644.451	52.384.834.524.135

Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	30.296.407.854.092	32.262.726.561.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	298.572.005.135	173.974.039.862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	29.997.835.848.957	32.088.752.521.984
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	24.489.090.822.910	25.630.732.313.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.508.745.026.047	6.458.020.208.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	449.714.920.814	731.205.570.695
7. Chi phí tài chính	22	34	1.888.935.606.662	2.266.078.299.811
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.378.991.490.271	1.363.217.088.136
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	17	60.800.608.825	36.049.597.677
9. Chi phí bán hàng	25	35	1.140.667.296.329	1.289.959.042.165
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.574.517.688.723	1.668.152.641.326
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.415.139.963.972	2.001.085.393.640
12. Thu nhập khác	31	36	84.101.655.339	135.937.769.623
13. Chi phí khác	32	37	102.258.632.408	56.470.451.333
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.156.977.069)	79.467.318.290
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.396.982.986.903	2.080.552.711.930
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	616.994.350.665	540.489.377.473
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(83.895.610.154)	8.306.533.359
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		863.884.246.392	1.531.756.801.098
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		330.357.294.753	368.916.322.614
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		533.526.951.639	1.162.840.478.484
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	388	373

Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.396.982.986.903	2.080.552.711.930
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	4.197.167.296.600	3.600.955.252.937
Các khoản dự phòng	03	94.892.068.564	74.558.772.471
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	41.528.866.247	47.739.615.976
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(248.940.099.958)	(535.610.990.405)
Chi phí lãi vay và trái phiếu phát hành	06	1.416.742.716.228	1.425.673.486.888
Các khoản điều chỉnh khác	07	100.000.000.000	118.500.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.998.373.834.584	6.812.368.849.797
Giảm các khoản phải thu	09	416.416.731.797	739.309.513.271
Giảm hàng tồn kho	10	693.524.872.315	2.384.506.873.097
Giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(616.438.930.492)	(4.825.441.626.706)
Giảm chi phí trả trước	12	70.444.513.213	15.120.254.522
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(1.213.866.741.585)	4.882.227.482.723
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.391.343.385.717)	(1.428.470.217.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(440.286.606.193)	(533.665.492.897)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.946.507.757)	(128.705.720.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.425.877.780.165	7.917.249.916.095
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.327.020.224.793)	(4.086.540.586.052)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.270.062.035	66.538.784.269
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.242.794.706.697)	(1.302.067.910.911)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	327.416.030.137	1.273.462.556.747
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.275.678.483.887)	(150.008.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	519.913.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	588.927.732.439	546.074.061.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.923.879.590.766)	(3.132.628.294.205)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	309.005.000.000	208.123.667.750
2.	Tiền thu từ đi vay	33	22.283.873.942.171	19.654.154.630.061
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.090.281.982.512)	(24.982.296.796.715)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(59.842.945.814)	(12.814.738.339)
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(792.745.967.837)	(1.399.961.673.050)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.650.008.046.008	(6.532.794.910.293)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	152.006.235.407	(1.748.173.288.403)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.156.250.619.707	4.906.107.815.875
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.404.990.545	(1.683.907.765)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.312.661.845.659	3.156.250.619.707

Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 07 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52, phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.468 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.870 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm của Công ty và các công ty con là sản xuất công nghiệp và hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX") (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	82,65%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản, nước sạch
2.	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 96,71%, bao gồm tỷ lệ gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn) là 14,06%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Titan Corporation (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

(*) Theo Nghị quyết số 03/2023/GELEX/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng Quản trị về việc Thông qua Phương án nhận chuyển nhượng phần vốn góp thuộc sở hữu của Frasers Property Investments (Vietnam) 1 Pte. Ltd, tương đương 49% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Titan Corporation ("Titan"), ngày 03 tháng 4 năm 2023 Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ Frasers Property Investments (Vietnam) 1 Pte. Ltd. Theo đó, Titan chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số công ty con sở hữu bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX")

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
3.	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng (“Hướng Phùng”)	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
4.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh (*)	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
5.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX (*)	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
6.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (**)	Quảng Trị	90,00%	90,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

(*) Các công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ phần sở hữu đang xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

(**) Theo Nghị quyết số 35/2023/GE/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 8 năm 2023 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 2808/2023/HĐCNPVG/GELEX Infra – GELEX Electric giữa GELEX ELECTRIC và Hạ tầng GELEX – 2 công ty con của Công ty, ngày 29 tháng 9 năm 2023, GELEX ELECTRIC đã thực hiện việc chuyển nhượng 90% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“GELEX Quảng Trị”) cho Hạ tầng GELEX. GELEX Quảng Trị trở thành công ty con của Hạ tầng GELEX kể từ ngày này. Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị - công ty con của Gelex Quảng Trị cũng trở thành công ty con gián tiếp của Hạ tầng GELEX.

Sau giao dịch trên, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Hạ tầng GELEX và GELEX ELECTRIC tại GELEX ELECTRIC lần lượt là 90% và 10%.

Tại ngày 10 tháng 8 năm 2023, Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Đắk Lắk – Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX đã hoàn thành thủ tục giải thể. Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2023, Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Đắk Lắk không còn là công ty con gián tiếp của Công ty.

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh	25,52%	25,52%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi.

(i.1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty Viglacera – CTCP được sở hữu trực tiếp bởi Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
1.1	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (*)	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất và kinh doanh gạch, panel, bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
12.1	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (*)	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
12.2	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (*)	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất vật và kinh doanh vật liệu xây dựng
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.1	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc (*)	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
18.1	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ (*)	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,93%	99,95%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
20.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm kính
21.	Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (*)	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát
22.	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên (**)	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

(*) Các công ty này là các công ty con gián tiếp của Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

(**) Căn cứ Nghị quyết số 142a/TCT-HĐQT ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera – CTCP (“Viglacera”) về việc phê duyệt đề án thành lập và chủ trương đầu tư góp vốn của Viglacera để thành lập Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên (“Viglacera Thái Nguyên”) và Nghị quyết số 111/TCT-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Viglacera về việc phê duyệt thực hiện góp vốn vào Viglacera Thái Nguyên. Viglacera đã hoàn tất việc góp vốn bằng hình thức chuyển khoản với số tiền 306.000.000.000 VND tại ngày 27 tháng 6 năm 2023, theo đó, Viglacera Thái Nguyên chính thức trở thành công ty con của Viglacera kể từ ngày này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty Viglacera – CTCP (“Viglacera”) sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp và công ty liên kết gián tiếp thông qua các công ty con của công ty này với tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Viglacera tại các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG) (*)	Bắc Ninh	35,29%	35,29%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SANVIG - CTCP	Cuba	21,43%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
3.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
4.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (**)	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
6.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
7.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	22,87%	30,00%	Thương mại
8.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,02%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói



STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
10.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói

(*) Theo Nghị quyết số 154/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng Quản trị về việc Phê duyệt phương án nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam, Viglacera đã thực hiện mua lại một phần vốn góp của Toyota Tshuho Coporation với số tiền là 44.742.361.262 VND tương ứng với 5,29% vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu được tăng từ 30,00% lên 35,29% kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2023.

(**) Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng ("Gốm Yên Hưng") hiện đang trong tình trạng âm vốn chủ sở hữu. Do đó, phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư giảm xuống bằng 0. Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi lỗ nào từ khoản đầu tư vào Gốm Yên Hưng trong năm theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(i.2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, GELEX Quảng Trị được sở hữu trực tiếp bởi Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị (*)	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

(*) Công ty này chưa bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX Electric"):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi") (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi") (**)	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực phát điện

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh") ("MEE") (***)	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

(*) Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023, GELEX Electric – công ty con của Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 64.456 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("Cadivi"). Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của GELEX Electric tại Cadivi tăng từ 96,35% lên 96,46% kể từ ngày này.

(**) Trong năm, GELEX Electric – công ty con của Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lần lượt 250.328 cổ phiếu, 2.263.500 cổ phiếu và 1.080.195 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Thibidi"). Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của GELEX Electric tại Thibidi tăng từ 90,71% lên 98,07% kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, Thibidi không còn là công ty đại chúng, do đó mã cổ phiếu THI bị hủy niêm yết kể từ ngày này.

(***) Trong năm, GELEX Electric – công ty con của Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 5.902.500 cổ phần của MEE trong đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của GELEX Electric tại MEE tăng từ 51% lên 66,79% kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi GELEX Electric cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

(ii.1) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi"):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii.2) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”):

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power (“G-Power”)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(ii.3) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”):

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (*)	Hà Nội	46,17%	46,17%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(*) Tại ngày 05 tháng 9 năm 2023, Thibidi – công ty con của GELEX ELECTRIC đã kết thúc đợt chào mua công khai cổ phiếu TBD - Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (“TBD”) theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023, số lượng cổ phiếu đã mua 6.879.996 cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Thibidi tại TBD tăng từ 24,95% lên 46,17% kể từ ngày này.

(ii.4) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(ii.5) Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên	Hà Nội	51%	51%	Truyền tải và phân phối điện

Một số cổ phần sở hữu tại các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhằm đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2006
G TY
HH
TOÁN
IT
NAM
- T.P V

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;



- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 2%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản đầu tư dài hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản, xây dựng: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư, hàng hóa cho hoạt động sản xuất, thương mại và phương pháp đích danh đối với các vật tư phục vụ hoạt động xây dựng, đầu tư bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính được thực hiện như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với hoạt động xây dựng, đầu tư bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	02 - 17
Thiết bị văn phòng	02 - 10
Khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động phân bổ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này

trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác mặt nước, giá trị thương hiệu, bản quyền, phần mềm máy tính, chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, giấy phép, giấy nhượng quyền và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích hao mòn.

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Quyền khai thác mặt nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 43 năm.

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 40 đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Giá trị thương hiệu và bản quyền

Giá trị thương hiệu và bản quyền được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị thương hiệu và bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 12 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Giấy phép và giấy nhượng quyền thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera – công ty con của Công ty và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 14 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50
Cơ sở hạ tầng	38 - 50
Tài sản khác	03 - 15

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Chuyển đổi mục đích sử dụng

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó;
- Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

- Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- Chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của trái phiếu.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa mặt bằng, showroom, chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các năm tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong năm.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức hoặc ngày chốt danh sách cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tập đoàn áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp về việc ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo các điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- (d) Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Đồng thời, Tập đoàn thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	29.857.002.103	13.427.932.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.271.062.323.962	1.912.330.513.515
Tiền đang chuyển	2.570.816.761	2.536.990.233
Các khoản tương đương tiền (i)	1.009.171.702.833	1.227.955.183.535
	3.312.661.845.659	3.156.250.619.707

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,9%/năm đến 8,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND			VND		
Trái phiếu (i)	590.000.000.000	(i)	-	1.400.000.000.000	(i)	-
Cổ phiếu (ii)	2.195.232.291.770	2.164.983.205.600	(31.239.176.854)	769.754.643.884	767.229.243.884	(2.525.400.000)
Chứng chỉ tiền gửi và công cụ tài chính khác (iii)	600.000.000.000	(i)	-	1.610.906.301	(i)	-
	3.385.232.291.770		(31.239.176.854)	2.171.365.550.185		(2.525.400.000)

- (i) Các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, bên cạnh đó, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể nên Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu trên tại ngày kết thúc năm tài chính.
- (ii) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (iii) Phản ánh khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

Tập đoàn phân loại các loại trái phiếu, cổ phiếu và chứng chỉ tiền gửi này là chứng khoán kinh doanh ngắn hạn dựa trên chủ trương kinh doanh ngắn hạn được Ban Tổng Giám đốc Công ty và một số công ty con xây dựng trước khi thực hiện đầu tư.

Một số chứng khoán kinh doanh là trái phiếu được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	769.375.779.029	769.375.779.029	351.864.123.804	351.864.123.804

Một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 25) và đảm bảo thực hiện hợp đồng.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng sản xuất kinh doanh thiết bị điện	1.316.630.496.415	1.440.865.208.072
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	294.517.918.500	174.604.298.661
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	99.082.548.973	962.886.100
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	32.349.107.500	93.603.342.761
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	-	105.226.814.025
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dịch Vụ Điện Tổng Hợp GEST	-	86.826.433.992
- Các khoản phải thu khách hàng khác	890.680.921.442	979.641.432.533
Phải thu khách hàng liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	651.341.405.587	588.404.145.341
Phải thu khách hàng sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	452.825.854.396	409.568.743.854
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt nam	339.870.890.756	235.335.932.745
- Các khoản phải thu khách hàng khác	112.954.963.640	174.232.811.109
Phải thu khách hàng liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	175.170.661.191	190.641.248.054
Phải thu khách hàng khác	109.951.468.554	115.933.501.429
	2.705.919.886.143	2.745.412.846.750
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	27.482.575.649	19.603.827.317

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 25).

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	194.349.760.000	-
Ký cược, ký quỹ	160.917.968.818	465.733.852.359
Tạm ứng	139.157.221.463	131.927.153.279
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.177.052.672	71.488.396.491
Phải thu khác	187.896.323.377	167.475.031.032
	725.498.326.330	836.624.433.161
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	211.059.781.887	260.963.147.995
Ký cược, ký quỹ	59.197.940.783	59.071.099.189
Phải thu dài hạn khác	79.519.190	141.173.486
	270.337.241.860	320.175.420.670
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	5.459.648.296	5.459.648.296

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	600.730.827.569	66.955.304.976	533.775.522.593	633.052.079.050	72.973.119.288	560.078.959.762
	<u>600.730.827.569</u>	<u>66.955.304.976</u>	<u>533.775.522.593</u>	<u>633.052.079.050</u>	<u>72.973.119.288</u>	<u>560.078.959.762</u>

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	506.460.044.464	-	290.183.472.687	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.723.454.617.336	(51.071.929.927)	2.873.859.662.250	(43.677.485.015)
Công cụ, dụng cụ	93.824.417.763	(2.630.573.103)	101.822.587.965	(4.183.918.894)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.119.989.787.195	(6.378.277.928)	1.755.604.311.853	(3.790.984.943)
Thành phẩm	3.881.402.335.652	(197.977.221.838)	3.930.788.967.069	(113.002.398.638)
Hàng hoá	240.472.588.425	(6.372.670.475)	262.449.381.866	(5.669.842.609)
Hàng gửi đi bán	22.695.525.771	(240.330.695)	66.605.594.682	(240.330.695)
	<u>8.588.299.316.606</u>	<u>(264.671.003.966)</u>	<u>9.281.313.978.372</u>	<u>(170.564.960.794)</u>

Trong năm, Tập đoàn đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 112 tỷ VND (năm 2022 trích lập 47 tỷ VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền 18 tỷ VND (năm 2022 hoàn nhập 8 tỷ VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

Một số hàng tồn kho của Tập đoàn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa showroom trưng bày sản phẩm	13.650.052.572	19.943.013.918
Chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán	9.737.963.577	7.313.053.172
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.178.012.645	13.731.591.434
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành	7.150.557.367	10.583.885.480
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.730.666.890	17.846.003.816
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.335.682.053	17.774.976.774
	73.782.935.104	87.192.524.594
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (i)	822.396.645.037	778.296.734.150
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (ii)	122.595.437.524	149.039.423.737
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	91.023.250.563	108.884.899.009
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	55.475.753.649	45.676.320.183
Tiềm năng phát triển doanh nghiệp	12.863.727.622	35.813.727.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	106.672.778.236	150.351.411.653
	1.211.027.592.631	1.268.062.516.354

(i) Một số quyền sử dụng đất từ các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

(ii) Trong đó, Công ty TNHH MTV Năng Lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận") – công ty con của Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc xin hoàn trả và thuê bổ sung đất tại Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận. Theo đó, GELEX Ninh Thuận sẽ điều chỉnh các ảnh hưởng (nếu có) sau khi nhận được quyết định này.

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh) (i)	293.744.259.466	-
Công ty TNHH Công nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1 (i)	121.394.209.160	-
Công ty TNHH Công nghiệp Titan (Hưng Yên) (i)	106.378.552.709	-
Các khoản cho vay đối tượng khác	-	15.000.000.000
	521.517.021.335	15.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản cho vay theo các hợp đồng cho vay ngày 11 tháng 5 năm 2023. Các khoản cho vay được hưởng lãi suất cố định 10,5%/năm nhằm mục đích phát triển dự án của Bên vay tại Việt Nam. Ngày đáo hạn của các khoản cho vay này là ngày 10 tháng 5 năm 2038.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	9.837.886.976.949	15.513.004.865.168	663.117.352.070	72.649.295.044	186.286.686.415	26.272.945.175.646
Tăng trong năm	2.666.138.386.758	645.481.111.095	65.586.563.446	3.055.963.710	1.055.000.000	3.381.317.025.009
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	28.183.936.583	2.677.169.092	-	-	30.861.105.675
Bán tài sản (tái thuê tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 13)	-	(166.297.929.657)	-	-	-	(166.297.929.657)
Thanh lý, nhượng bán	(2.980.493.987)	(63.196.433.173)	(17.821.401.225)	(594.104.399)	-	(84.592.432.784)
Phân loại lại	113.887.193.608	58.109.261.900	5.066.508.192	(212.412.175)	(176.883.761.525)	(33.210.000)
Tăng, giảm khác	491.185.375	9.970.376.551	2.018.230.033	(259.949.999)	937.888	12.220.779.848
Số dư cuối năm	12.615.423.248.703	16.025.255.188.467	720.644.421.608	74.638.792.181	10.458.862.778	29.446.420.513.737
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.618.766.090.555	6.117.989.779.489	398.990.042.321	53.007.801.273	53.250.395.224	10.242.004.108.862
Khấu hao trong năm	463.813.550.525	979.499.144.878	58.456.888.517	5.077.561.619	23.029.040.998	1.529.876.186.537
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	19.726.630.178	1.838.348.368	-	-	21.564.978.546
Bán tài sản (tái thuê tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 13)	-	(126.109.263.323)	-	-	-	(126.109.263.323)
Thanh lý, nhượng bán	(2.430.139.228)	(58.496.623.560)	(14.355.854.968)	(578.400.326)	-	(75.861.018.082)
Phân loại lại	44.445.821.648	23.341.690.885	1.963.864.015	(263.004.871)	(68.556.351.795)	932.019.882
Tăng, giảm khác	-	(7.770.296.943)	(1.241.229.662)	(259.949.999)	679.727	(9.270.796.877)
Số dư cuối năm	4.124.595.323.500	6.948.181.061.604	445.652.058.591	56.984.007.696	7.723.764.154	11.583.136.215.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.219.120.886.394	9.395.015.085.679	264.127.309.749	19.641.493.771	133.036.291.191	16.030.941.066.784
Tại ngày cuối năm	8.490.827.925.203	9.077.074.126.863	274.992.363.017	17.654.784.485	2.735.098.624	17.863.284.298.192

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 1.373 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.240 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 25). Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 11.086 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.154 tỷ VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	266.504.310.031	23.688.267.419	290.192.577.450
Thuê trong năm	44.836.189.395	2.851.588.364	47.687.777.759
Thuê tài sản cố định đã bán (như trình bày tại Thuyết minh số 12)	42.441.600.694	-	42.441.600.694
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(28.166.936.583)	(2.674.169.092)	(30.841.105.675)
Số dư cuối năm	325.615.163.537	23.865.686.691	349.480.850.228
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	20.366.452.493	7.158.774.832	27.525.227.325
Khấu hao trong năm	30.702.498.768	3.765.797.878	34.468.296.646
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(19.726.630.178)	(1.838.348.368)	(21.564.978.546)
Số dư cuối năm	31.342.321.083	9.086.224.342	40.428.545.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	246.137.857.538	16.529.492.587	262.667.350.125
Tại ngày cuối năm	294.272.842.454	14.779.462.349	309.052.304.803

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Chi phí đền bù, chuẩn bị mặt bằng	Giá trị thương hiệu và bản quyền	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
Số dư đầu năm	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	90.021.954.010	42.496.413.266	8.674.997.834	810.336.715.889
Tăng trong năm	-	-	-	-	4.977.837.708	-	64.200.000	5.042.037.708
Giảm trong năm	-	-	-	-	(1.032.460.000)	-	-	(1.032.460.000)
Số dư cuối năm	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	93.967.331.718	42.496.413.266	8.739.197.834	814.346.293.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư đầu năm	25.781.804.926	51.287.582.852	20.556.479.655	864.778.570	43.968.694.829	5.933.487.794	1.445.832.960	149.838.661.586
Khấu hao trong năm	6.470.202.442	10.753.848.017	2.186.773.804	459.624.099	15.850.783.105	2.178.966.361	528.315.130	38.428.512.958
Giảm trong năm	-	-	-	-	(1.032.460.000)	-	-	(1.032.460.000)
Số dư cuối năm	32.252.007.368	62.041.430.869	22.743.253.459	1.324.402.669	58.787.017.934	8.112.454.155	1.974.148.090	187.234.714.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày đầu năm	160.846.650.782	332.896.591.934	72.703.224.509	4.206.237.551	46.053.259.181	36.562.925.472	7.229.164.874	660.498.054.303
Tại ngày cuối năm	154.376.448.340	322.142.743.917	70.516.450.705	3.746.613.452	35.180.313.784	34.383.959.111	6.765.049.744	627.111.579.053

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,5 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 25). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 34,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 35 tỷ VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.997.973.671.549	8.418.642.803.776	10.416.616.475.325
Tăng trong năm	66.592.728.661	2.277.624.356.292	2.344.217.084.953
Điều chỉnh theo quyết toán	(2.696.174.893)	6.096.129.282	3.399.954.389
Số dư cuối năm	2.061.870.225.317	10.702.363.289.350	12.764.233.514.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	536.369.728.710	7.253.552.225.122	7.789.921.953.832
Trích khấu hao trong năm	68.363.591.863	2.320.984.461.372	2.389.348.053.235
Phân loại lại	238.291.654	(238.291.654)	-
Số dư cuối năm	604.971.612.227	9.574.298.394.840	10.179.270.007.067
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.461.603.942.839	1.165.090.578.654	2.626.694.521.493
Tại ngày cuối năm	1.456.898.613.090	1.128.064.894.510	2.584.963.507.600

Bất động sản đầu tư bao gồm Tòa nhà GELEX Tower, tòa nhà CADIVI Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà; tòa nhà 17 tầng Viglacera; tài sản cố định gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1; nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Yên Phong II-C, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV, Tiền Hải - Thái Bình và Yên Mỹ,... và các dự án khu đô thị: Tòa nhà 17 tầng Viglacera, Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương và các dự án khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 9.103 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.805 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã được thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 25). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 193,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 36,6 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tập đoàn sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tập đoàn chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I	1.665.393.357.134	735.112.262.520
Khu công nghiệp Yên Mỹ	967.581.181.794	1.149.719.328.914
Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	847.053.106.773	614.866.707.975
Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	783.353.752.897	616.431.481.490
Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	759.915.074.391	402.142.050.310
Dự án Khu Công nghiệp Tiền Hải Thái Bình	567.758.824.716	347.594.187.627
Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	361.179.656.400	236.137.311.515
Dự án Nhà máy Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ giai đoạn 2	226.415.656.945	194.892.401.053
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (i)	127.443.482.364	127.443.482.364
Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	34.912.141.193	1.515.568.837.872
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II-C	26.274.432.196	861.454.241.489
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	-	30.428.067.594
Xây dựng cơ bản dở dang khác	958.614.257.688	1.240.189.407.202
	7.325.894.924.491	8.071.979.767.925

(i) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m² tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam - Công ty con gián tiếp của Công ty đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.

Một số tài sản hình thành từ các dự án được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Số đầu năm	Góp vốn/Mua	Phần lợi	Phân phối Quỹ	Cổ tức được chia	Chênh lệch tỷ	Số cuối năm
	VND	trong năm	nhuận/(lỗ) từ	và điều chỉnh	trong năm	giá hối đoái	VND
		VND	công ty liên	khác		do chuyển đổi	
			doanh, liên kết			báo cáo bằng	
			VND	VND	VND	ngoại tệ	VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	263.180.160.026	-	67.162.852.184	(921.251.670)	(61.425.000.000)	-	267.996.760.540
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	520.324.176.308	665.985.740.213	20.898.697.689	(2.005.907.493)	(29.936.266.000)	-	1.175.266.440.717
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	219.572.005.225	-	212.974.449	-	-	-	219.784.979.674
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	449.986.412.463	44.742.361.262	22.545.834.705	-	(306.860.629.259)	-	210.413.979.171
Công ty SanVig - CTCP	134.355.816.013	-	900.893.216	-	(544.989.937)	3.135.934.153	137.847.653.445
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	60.684.194.275	-	(17.441.943.345)	-	-	-	43.242.250.930
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	18.605.103.063	-	(4.677.929.326)	-	-	-	13.927.173.737
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	6.433.209.968	-	(2.084.814.843)	-	-	-	4.348.395.125
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	9.675.428.820	12.500.000.000	250.719.983	(60.322.955)	(525.000.000)	-	21.840.825.848
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.935.635.368	-	(563.092.421)	-	-	-	1.372.542.947
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-	-	-	-	-	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	-	-	-	-	-	226.185.000
Công ty TNHH Titan Corporation	-	445.156.705.096	(23.416.101.348)	-	-	-	421.740.603.748
	1.685.887.706.529	1.168.384.806.571	63.788.090.943	(2.987.482.118)	(399.291.885.196)	3.135.934.153	2.518.917.170.882

Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết

60.800.608.825

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoạt động kinh doanh có lãi	6 công ty	7 công ty
Hoạt động kinh doanh bị lỗ	6 công ty	5 công ty
Đang trong giai đoạn đầu tư	1 công ty (*)	0 công ty

Trong năm, các giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, mua hàng hóa và các hoạt động tài chính liên quan đến góp vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia như trình bày tại Thuyết minh số 40.

(*) Công ty TNHH Titan Corporation đang trong giai đoạn đầu tư.

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	-	179.170.740.000	120.734.325.759	-	123.149.700.000
Công ty Cổ phần Visaho	5.400.000.000	-	(i)	5.400.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ 1080	5.250.000.000	-	(i)	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	-	5.178.547.000	2.178.670.000	-	5.159.200.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	(605.000.000)	(i)	1.305.017.929	(605.000.000)	(i)
Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	-	(i)	1.184.497.242	-	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(i)	1.057.011.301	-	(i)
Các đơn vị khác	1.568.167.173	(609.690.202)	(i)	1.568.167.173	(609.690.202)	(i)
	138.677.689.404	(1.214.690.202)		133.427.689.404	(1.214.690.202)	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(i) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

18. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>Lợi thể thương mại</u>
	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.077.668.435.830
Số dư cuối năm	<u>2.077.668.435.830</u>
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	604.161.613.098
Phân bổ trong năm	207.766.843.584
Số dư cuối năm	<u>811.928.456.682</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>1.473.506.822.732</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>1.265.739.979.148</u></u>

00
TY
I
Á
T
M
P

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán sản xuất kinh doanh thiết bị điện	549.086.293.114	549.086.293.114	1.277.539.646.413	1.277.539.646.413
- <i>Y and W Engineering and Trading Co., Ltd</i>	85.953.590.450	85.953.590.450	145.362.654.613	145.362.654.613
- <i>Samsung C&T Singapore PTE. LTD</i>	-	-	321.997.425.551	321.997.425.551
- <i>Toyota Tsusho Asia Pacific PTE. LTD.</i>	-	-	135.644.531.790	135.644.531.790
- <i>Phải trả các người bán khác</i>	463.132.702.664	463.132.702.664	674.535.034.459	674.535.034.459
Phải trả người bán liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	922.331.689.145	922.331.689.145	972.055.835.920	972.055.835.920
Phải trả người bán liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	633.248.122.031	633.248.122.031	587.783.110.541	587.783.110.541
Phải trả người bán sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	39.478.825.544	39.478.825.544	386.053.866.638	386.053.866.638
- <i>Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương</i>	97.976.100	97.976.100	258.652.337.728	258.652.337.728
- <i>Công ty Cổ phần SCI E&C</i>	-	-	14.440.320.973	14.440.320.973
- <i>Phải trả các người bán khác</i>	39.380.849.444	39.380.849.444	112.961.207.937	112.961.207.937
Phải trả người bán khác	52.859.763.897	52.859.763.897	92.216.616.755	92.216.616.755
	2.197.004.693.731	2.197.004.693.731	3.315.649.076.267	3.315.649.076.267
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	76.105.891.865	76.105.891.865	103.611.951.442	103.611.951.442
b. Phải trả người bán dài hạn				
Phải trả người bán sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	122.882.473.158	122.882.473.158	-	-
- <i>Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP</i>	93.257.429.719	93.257.429.719	-	-
- <i>Công ty Cổ phần VIWASEEN3</i>	14.015.933.603	14.015.933.603	-	-
- <i>Phải trả các người bán khác</i>	15.609.109.836	15.609.109.836	-	-
Phải trả người bán sản xuất kinh doanh thiết bị điện	-	-	9.259.078.400	9.259.078.400
	122.882.473.158	122.882.473.158	9.259.078.400	9.259.078.400
Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	-	-	9.259.078.400	9.259.078.400



20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước liên quan bán, cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	1.522.656.494.269	2.364.695.737.726
Người mua trả tiền trước liên quan sản xuất kinh doanh thiết bị điện	220.710.711.468	225.249.075.189
Người mua trả tiền trước liên quan sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	65.862.990.367	35.895.157.147
Người mua trả tiền trước khác	9.342.862.588	3.033.688.183
	1.818.573.058.692	2.628.873.658.245



21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	23.986.824.793	53.880.996.434	1.204.505.800.385	1.263.429.713.927	73.329.727.869	44.299.985.968
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	142.744.207	-	7.122.480.397	7.000.143.286	20.407.096	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.546.863.922	154.194.311.357	620.155.085.896	440.286.606.193	17.477.755.615	336.993.682.753
Thuế Thu nhập cá nhân	2.645.281.003	12.093.231.763	95.668.004.995	94.308.498.791	1.842.160.056	12.649.617.020
Thuế Tài nguyên	-	3.334.214.265	24.022.124.571	23.729.634.483	21.512.226	3.648.216.579
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	570.159.886	30.680.285.695	77.582.438.065	79.127.412.002	2.528.687.870	31.093.839.742
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	242.807.947	63.911.734.174	71.431.022.013	55.669.645.008	887.206.700	80.317.509.932
	42.134.681.758	318.094.773.688	2.100.486.956.322	1.963.551.653.690	96.107.457.432	509.002.851.994



22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	943.458.517.552	915.261.976.193
Chi phí lãi vay	82.337.345.586	100.308.485.707
Chi phí phải trả khác	124.867.004.802	142.073.739.466
	1.150.662.867.940	1.157.644.201.366
b. Dài hạn		
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	338.801.485.090	188.387.114.899
	338.801.485.090	188.387.114.899

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	47.510.015.137	45.594.039.136
Các khoản khác	3.414.067.540	2.179.789.507
	50.924.082.677	47.773.828.643
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	3.084.187.209.933	2.753.823.675.243
Các khoản khác	15.754.634.729	3.402.441.413
	3.099.941.844.662	2.757.226.116.656

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả ngân hàng liên quan đến thư tín dụng LC	1.775.628.076.846	1.306.140.632.161
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	202.038.660.427	235.151.619.099
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.262.577.903	39.626.031.674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.639.753.551	228.520.852.239
	2.215.569.068.727	1.809.439.135.173
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.192.171.554	63.549.931.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.305.500	2.667.247.950
	64.024.477.054	66.217.179.636
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	89.143.725	992.282.216

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.556.086.209.169	4.556.086.209.169	19.981.184.126.950	17.595.247.400.343	6.942.022.935.776	6.942.022.935.776
Vay ngân hàng (i)	4.528.596.609.206	4.528.596.609.206	18.478.697.341.286	16.100.062.420.077	6.907.231.530.415	6.907.231.530.415
Vay đối tượng khác	27.489.599.963	27.489.599.963	1.502.486.785.664	1.495.184.980.266	34.791.405.361	34.791.405.361
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.639.829.237.189	2.639.829.237.189	2.697.591.484.271	2.421.092.365.388	2.916.328.356.072	2.916.328.356.072
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.403.204.052.178	1.403.204.052.178	2.095.116.669.282	1.177.367.365.402	2.320.953.356.058	2.320.953.356.058
Trái phiếu đến hạn thanh toán	1.236.625.185.011	1.236.625.185.011	602.474.814.989	1.243.724.999.986	595.375.000.014	595.375.000.014
	7.195.915.446.358	7.195.915.446.358	22.678.775.611.221	20.016.339.765.731	9.858.351.291.848	9.858.351.291.848

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo bên cho vay:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.543.456.650.972	1.471.179.863.993
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.577.647.910.981	991.887.754.932
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.133.480.318.028	884.212.531.855
Ngân Hàng TMCP Quân đội	402.318.440.621	99.154.842.587
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	320.355.661.312	350.025.399.845
Ngân hàng TMCP Quốc tế	168.181.803.970	2.037.164.809
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	147.226.960.177	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	135.756.035.441	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	120.582.568.941	124.471.309.612
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	116.659.681.205	115.471.106.921
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited	55.643.532.390	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	49.309.212.488	8.482.720.293
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	32.322.335.062	-
Ngân hàng Sinopac Việt Nam	23.959.795.008	84.381.808.579
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	19.384.533.808	230.316.908.476
Ngân hàng TNHH CTBC	9.414.165.565	2.362.192.686
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.531.924.446	2.231.924.446
Ngân hàng Bangkok Bank	-	65.000.000.000
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	-	47.381.080.172
	6.907.231.530.415	4.528.596.609.206

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay ngắn hạn có lãi suất từ 2,6%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,15%/năm đến 10%/năm), thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng từ ngày giải ngân.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	7.532.671.213.366	7.532.671.213.366	3.641.071.284.135	2.328.281.893.399	8.845.460.604.102	8.845.460.604.102
Trái phiếu phát hành (ii)	1.956.907.357.130	1.956.907.357.130	16.820.737.867	840.000.000.000	1.133.728.094.997	1.133.728.094.997
Nợ thuê tài chính dài hạn (i)	156.293.818.991	156.293.818.991	52.122.575.400	55.748.982.778	152.667.411.613	152.667.411.613
	9.645.872.389.487	9.645.872.389.487	3.710.014.597.402	3.224.030.876.177	10.131.856.110.712	10.131.856.110.712

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.418.192.016.718	2.801.176.702.342
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.205.011.594.909	971.574.194.339
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.796.125.470.514	1.356.125.470.514
Ngân hàng Landesbank Baden - Wurttemberg	1.442.694.001.431	1.541.612.000.238
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	538.111.477.127	539.719.692.826
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	529.904.336.259	678.284.336.259
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	400.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH một thành viên Woori Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	185.180.493.380	288.220.010.721
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	173.241.754.183	155.144.760.216
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	159.030.427.168	223.157.855.478
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	132.836.750.841	146.054.098.715
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	46.236.684.695	-
Ngân hàng Sinopac Việt Nam	8.074.692.380	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	7.469.389.445	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6.382.412.398	9.237.867.294
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.388.043.496	7.980.820.606
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.452.072.219	74.083.340
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV -SuMi TRUST	1.216.266.576	2.184.816.330
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	881.145.000	1.718.820.000
Ngân Hàng TMCP Quân đội	-	3.979.849.293
Vay cá nhân và đối tượng khác	61.652.343.034	165.923.706.024
	11.319.081.371.773	9.092.169.084.535
Trong đó		
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.320.953.356.058	1.403.204.052.178
- Vay dài hạn	8.998.128.015.715	7.688.965.032.357

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn có lãi suất từ 3,5%/năm đến 10,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,4%/năm đến 10%/năm).

(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu:

Đơn vị tư vấn phát hành/bảo lãnh	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	600.000.000.000	800.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (*)	-	179.100.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai (**)	-	400.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (***)	-	700.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(20.896.904.989)	(35.567.457.859)
	1.729.103.095.011	3.193.532.542.141
Trong đó		
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	595.375.000.014	1.236.625.185.011
- Trái phiếu dài hạn	1.133.728.094.997	1.956.907.357.130

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản trái phiếu có lãi suất từ 6,95%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,5%/năm đến 10%/năm).

Trái phiếu phát hành thông qua CGIF được sử dụng để cơ cấu lại khoản nợ và đầu tư vào dự án Điện mặt trời 50 MW tại Ninh Thuận và thanh toán các chi phí phát sinh của đợt phát hành. Các khoản trái phiếu khác được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp.

- (*) Ngày 24 tháng 7 năm 2023, Công ty đã tắt toán toàn bộ gốc và lãi trái phiếu cho những người sở hữu trái phiếu BONDGEX/2020.01 phát hành ngày 22 tháng 7 năm 2020 và trái phiếu BONDGEX/2020.02 phát hành ngày 23 tháng 7 năm 2020.
- (**) Trong năm, Thibidi – công ty con của Công ty đã hoàn thành việc mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đã phát hành THIH2126001.
- (***) Ngày 29 tháng 5 năm 2023, Công ty đã tắt toán toàn bộ gốc và lãi trái phiếu cho những người sở hữu trái phiếu GEX_BOND_A_2020 và trái phiếu GEX_BOND_B_2020 phát hành ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu phát hành của Tập đoàn được đảm bảo bởi:

- Một số chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5)
- Một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 4, 5)
- Một số quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng được tài trợ vốn (Thuyết minh số 6)
- Một số hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)
- Một số tài sản cố định, quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai từ các dự án xây dựng cơ bản thuộc sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh số 10, 12, 14, 15, 16)
- Quyền phải thu từ hợp đồng cho vay công ty con
- Một số cổ phần góp vốn vào các công ty trong Tập đoàn (Thuyết minh số 1)
- Thư bảo lãnh của Công ty mẹ và các công ty trong Tập đoàn.

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	66.734.192.019	77.072.408.924
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	16.462.076.000	4.704.951.541
Dự phòng phải trả khác	14.395.008.070	25.425.279.219
	97.591.276.089	107.202.639.684
b. Dài hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	280.834.000.000	280.834.000.000
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	139.332.227.337	120.640.694.017
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	61.418.159.768	72.950.111.609
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.887.825.344	2.158.766.165
Dự phòng phải trả khác	6.330.986.091	5.232.577.447
	489.803.198.540	481.816.149.238

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích lập các khoản dự phòng	11.124.959.249	6.807.187.946
Lợi nhuận chưa thực hiện và các khoản khác	117.160.788.350	24.187.479.265
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	128.285.747.599	30.994.667.211
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	575.130.328.415	579.626.264.758
Hoàn nhập các khoản dự phòng	27.113.060.558	13.621.563.163
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.598.370.269	1.174.395.735
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	607.841.759.242	594.422.223.656

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(1.612.793.537)	107.732.443.659	2.627.431.111.741	8.458.490.732.394	20.447.606.644.553
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	368.916.322.614	1.162.840.478.484	1.531.756.801.098
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(425.747.896.500)	(989.844.470.846)	(1.415.592.367.346)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	122.310.329.733	(122.310.329.733)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	148.144.266.655	224.260.533.345	372.404.800.000
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	-	-	104.900.000.000	104.900.000.000
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	7.348.551.797	68.459.325.568	75.807.877.365
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(56.340.725.242)	(61.468.978.713)	(117.809.703.955)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	(444.438.080)	-	-	3.302.255.279	2.857.817.199
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.214.807.831)	(4.618.106.885)	(5.832.914.716)
Số dư cuối năm trước	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(2.057.231.617)	230.042.773.392	2.546.226.493.501	8.966.321.768.626	20.996.098.954.198

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.719	77.388.963.577	(2.057.231.617)	230.042.773.392	2.546.226.493.501	8.966.321.768.626	20.996.098.954.198
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	330.357.294.753	533.526.951.639	863.884.246.392
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	-	-	(790.382.514.066)	(790.382.514.066)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	201.762.451.760	(201.762.451.760)	-	-
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.327.211.617)	(95.716.465.699)	(102.043.677.316)
Tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	-	-	309.005.000.000	309.005.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(50.093.572.650)	(52.649.130.463)	(102.742.703.113)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(1.635.757.053)	(1.934.472.816)	(3.570.229.869)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	6.152.186.256	-	-	3.560.536.201	9.712.722.457
Giảm khác	-	-	-	-	-	(436.335.041)	(325.369.708)	(761.704.749)
Số dư cuối năm nay	<u>8.514.957.930.000</u>	<u>663.218.256.719</u>	<u>77.388.963.577</u>	<u>4.094.954.639</u>	<u>431.805.225.152</u>	<u>2.616.328.460.133</u>	<u>8.871.406.303.714</u>	<u>21.179.200.093.934</u>

- (i) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con, Tập đoàn đã quyết định trích thù lao Hội đồng Quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	851.495.793
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	851.495.793	851.495.793

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Peso	CUP	4.614.775	23.089.517
Đô la Mỹ	USD	3.859.780	12.048.292
Euro	EUR	720.544	357.270
Đô la Úc	AUD	577	150
Rúp Nga	RUB	33.765	-
Đồng Bảng Anh (GBP)	GPB	419	-
	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	VND	69.665.850.778	69.700.091.294

30-C
 TY
 AN
 TE
 M
 HA

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	15.993.599.253.718	16.011.138.725.671
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	8.069.979.757.574	9.606.451.308.104
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác	4.477.712.751.865	4.852.827.204.614
Doanh thu từ sản xuất kinh doanh năng lượng và nước sạch	1.655.796.814.623	1.545.763.706.017
Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.539.367.888	197.034.520.965
Doanh thu khác	33.779.908.424	49.511.096.475
	30.296.407.854.092	32.262.726.561.846
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	280.341.914.136	150.655.634.787
Hàng bán bị trả lại	15.711.810.614	971.428.972
Giảm giá hàng bán	2.518.280.385	22.346.976.103
	298.572.005.135	173.974.039.862
Doanh thu thuần	29.997.835.848.957	32.088.752.521.984
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 40)	25.214.273.112	59.795.299.336

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	14.115.265.246.228	14.055.931.868.819
Giá vốn các sản phẩm vật liệu xây dựng	6.975.615.604.390	7.427.951.016.400
Giá vốn bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác	2.338.464.823.891	3.091.591.782.996
Giá vốn sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch	988.549.978.421	844.017.195.544
Giá vốn hợp đồng xây dựng	48.287.211.506	175.434.292.877
Giá vốn khác	22.907.958.474	35.806.156.778
	24.489.090.822.910	25.630.732.313.414

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.630.485.078.558	18.218.786.648.062
Chi phí nhân công	2.161.671.132.068	2.345.860.713.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	4.197.167.296.600	3.600.955.252.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.595.721.035.079	2.708.341.567.278
Chi phí khác bằng tiền	882.751.500.952	1.171.652.582.043
	27.467.796.043.257	28.045.596.763.435

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	178.971.682.336	328.019.643.962
Lãi kinh doanh chứng khoán	154.878.835.196	140.847.646.446
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.764.731.639	63.358.174.757
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	36.240.028.807	14.074.256.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.282.960.532	141.898.462.778
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	386.770.611	37.059.066.279
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.189.911.693	5.948.320.005
	449.714.920.814	731.205.570.695

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.378.991.490.271	1.363.217.088.136
Chiết khấu thanh toán, phí LC và lãi mua hàng trả chậm	240.245.506.182	279.265.630.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá	111.943.064.507	192.600.627.160
Trích lập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	28.713.776.854	(14.732.963.298)
Chi phí phát hành trái phiếu	37.751.225.957	62.456.398.752
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	31.667.148.146	83.236.048.627
Lỗ kinh doanh chứng khoán	12.764.016.376	264.546.030.626
Chi phí tài chính khác	46.859.378.369	35.489.439.235
	1.888.935.606.662	2.266.078.299.811

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.634.828.404	93.922.131.465
Chi phí nhân công	225.641.485.776	254.531.281.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.854.587.101	9.431.225.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.218.172.210	591.029.638.252
Chi phí bán hàng khác	295.439.446.401	341.052.830.543
Chi phí dự phòng bảo hành	(18.121.223.563)	(8.064.723)
	1.140.667.296.329	1.289.959.042.165
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	647.715.547.869	645.854.619.108
Phân bổ lợi thế thương mại	207.766.843.584	207.766.843.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.742.127.668	220.888.314.372
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	100.000.000.000	118.500.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.409.221.597	56.013.205.753
Thuế, phí, lệ phí	22.567.801.278	29.619.724.627
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(30.551.399.589)	15.092.888.630
Chi phí khác bằng tiền	329.867.546.316	374.417.045.252
	1.574.517.688.723	1.668.152.641.326

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hỗ trợ lãi suất	14.482.575.085	657.532.648
Thu nợ khó đòi đã xử lý và thu lãi nợ quá hạn	11.705.122.758	11.908.839.903
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.008.049.958	29.643.285.988
Tiền thuê đất được giảm	1.761.440.339	7.298.838.141
Các khoản khác	51.144.467.199	86.429.272.943
	84.101.655.339	135.937.769.623

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	3.091.997.332	994.831.837
Chi phí liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng	7.426.015.000	-
Các khoản bị phạt	15.086.403.123	13.187.996.486
Các khoản khác	76.654.216.953	42.287.623.010
	102.258.632.408	56.470.451.333

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	616.994.350.665	540.489.377.473
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(83.895.610.154)	8.306.533.359
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	533.098.740.511	548.795.910.832

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	330.357.294.753	368.916.322.614
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(51.729.329.703)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	330.357.294.753	317.186.992.911
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	851.495.793	851.495.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	388	373

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định lại trên cơ sở trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con phê duyệt trong năm 2023.



Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	368.916.322.614	368.916.322.614
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(51.729.329.703)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	368.916.322.614	317.186.992.911
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	851.495.793	851.495.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	433	373

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư EPT	Không còn là Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2023
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Không còn là Bên liên quan của thành viên HĐQT kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2023
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Không còn là Bên liên quan của thành viên HĐQT kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2023

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	13.121.977.000	7.580.363.400
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	7.608.251.400	8.359.429.800
Công ty SanVig - CTCP	1.488.926.400	28.517.777
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	1.269.000.000	1.269.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	988.997.044	2.668.396.887
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	189.369.719	722.538.585
Công ty TNHH ICAPITAL	370.652.349	290.210.562
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	177.099.200	2.789.041.177
Công ty Cổ phần Đầu tư EPT	-	36.087.801.148
	25.214.273.112	59.795.299.336
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	179.874.110.940	235.888.060.954
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	81.990.467.985	248.213.300.178
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	67.754.029.724	92.222.433.577
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	2.147.640.710	3.675.343.182
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.769.761.000	54.773.153.718
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	681.600.900	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	287.660.519	26.724.889.637
	334.505.271.778	661.497.181.246
Chuyển nhượng khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	520.000.000.000
	-	520.000.000.000
Mua lại trái phiếu phát hành		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	592.309.918.200
	-	592.309.918.200
Cổ tức được chia		
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	306.860.629.259	44.742.361.262
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	61.425.000.000	44.027.224.600
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	29.936.266.000	24.264.411.000
Công ty SanVig - CTCP	544.989.937	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	525.000.000	350.000.000
	399.291.885.196	115.683.996.862
Góp vốn		
Công ty TNHH Titan Corporation	38.955.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.500.000.000	2.500.000.000
	51.455.000.000	2.500.000.000

(*) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	10.525.836.880	590.663.800
Công ty SanVig - CTCP	6.362.716.159	7.077.699.438
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.251.146.276	860.255.200
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.357.149.698	2.307.549.698
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	1.613.021.675	734.365.462
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.388.028.514	4.220.539.714
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	851.354.645	271.492.500
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	77.789.503	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	8.324.800	168.979.800
Công ty TNHH ICAPITAL	1.467.914	2.129.846
Công ty Cổ phần Đầu tư EPT (**)	(**)	2.324.412.274
	27.482.575.649	19.603.827.317
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	2.006.710.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
	5.459.648.296	5.459.648.296
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	56.464.170.160	64.570.419.633
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	18.410.161.826	38.013.562.772
Công ty Cổ phần Vinafacade	767.476.804	767.476.804
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	264.377.196	212.889.794
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	199.705.879	2.551.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (**)	(**)	45.050.939
	76.105.891.865	103.611.951.442
Phải trả người bán dài hạn		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	9.259.078.400
	-	9.259.078.400
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.454.652.401	1.669.652.612
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	344.594.036	461.909.556
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	134.140.785	944.594.036
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	470.277.080
	1.933.387.222	3.546.433.284
Phải trả khác		
Công ty TNHH ICAPITAL	89.143.725	89.143.725
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX (**)	(**)	714.621.370
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (**)	(**)	188.517.121
	89.143.725	992.282.216

(**) Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty nên không trình bày số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán	7.122.777.778	7.792.277.777
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	3.335.000.000	3.081.666.667

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thù lao	6.260.000.000	6.860.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	3.200.000.000	1.980.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	1.440.000.000	1.440.000.000
Ông Nguyễn Hoa Cương	820.000.000	2.460.000.000
Ông Lương Thanh Tùng	240.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Bá Thọ	240.000.000	160.000.000
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	80.000.000	240.000.000
Ông Võ Anh Linh	-	100.000.000
Thu nhập khác	862.777.778	932.277.777
Ông Nguyễn Trọng Hiền	129.111.111	132.111.111
Ông Nguyễn Văn Tuấn	127.111.111	136.111.111
Ông Lương Thanh Tùng	125.111.111	132.611.111
Ông Lê Bá Thọ	125.111.111	132.111.111
Ông Đậu Minh Lâm	123.111.111	133.111.111
Ông Nguyễn Hoa Cương	117.111.111	131.111.111
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	116.111.111	131.111.111
Ông Võ Anh Linh	-	4.000.000
Lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc	3.335.000.000	3.081.666.667
Ông Nguyễn Văn Tuấn	2.175.000.000	2.175.000.000
Ông Lê Bá Thọ	1.160.000.000	906.666.667



41. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất kinh doanh năng lượng và nước sạch;
- Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.319.687.130.547	10.660.154.077.503	11.988.542.774.634	9.787.704.300.889	19.409.760.961	39.775.498.044.534
Tài sản không phân bổ						15.301.377.599.917
Tổng tài sản						55.076.875.644.451
Công nợ bộ phận	9.550.642.022.878	6.759.037.093.492	8.530.376.660.491	5.604.359.142.456	12.264.165.012	30.456.679.084.329
Công nợ không phân bổ						3.396.438.157.017
Tổng công nợ						33.853.117.241.346

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	9.661.934.671.281	10.606.886.996.663	12.097.973.532.500	10.942.662.780.836	45.917.153.485	43.355.375.134.765
Tài sản không phân bổ						9.029.459.389.370
Tổng tài sản						52.384.834.524.135
Công nợ bộ phận	10.324.903.355.054	5.325.561.046.955	7.981.647.338.154	4.868.605.959.738	52.565.652.352	28.553.283.352.253
Công nợ không phân bổ						2.788.173.312.153
Tổng công nợ						31.341.456.664.406

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	15.843.214.941.388	1.655.796.814.623	4.477.712.751.865	7.921.792.064.769	99.319.276.312	29.997.835.848.957
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận (Chi phí) không phân bổ	1.727.949.695.160	667.246.836.202	2.139.247.927.974	946.176.460.379	28.124.106.332	5.508.745.026.047 (4.111.762.039.144)
Lợi nhuận thuần trước thuế						1.396.982.986.903
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						533.098.740.511
Lợi nhuận thuần sau thuế						863.884.246.392

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất, kinh doanh năng lượng và nước sạch</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	15.852.822.981.691	1.545.763.706.017	4.852.827.204.614	9.590.793.012.222	246.545.617.440	32.088.752.521.984
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận (Chi phí) không phân bổ	1.796.891.112.872	701.746.510.473	1.761.235.421.618	2.162.841.995.822	35.305.167.785	6.458.020.208.570 (4.377.467.496.640)
Lợi nhuận thuần trước thuế						2.080.552.711.930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						548.795.910.832
Lợi nhuận thuần sau thuế						1.531.756.801.098

42. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Tập đoàn theo các hợp đồng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	75.417.260.606	104.184.840.489
Trên 1 năm đến 5 năm	252.567.090.361	295.348.306.374
Trên 5 năm	1.535.246.997.589	1.626.588.809.352
	<u><u>1.863.231.348.556</u></u>	<u><u>2.026.121.956.215</u></u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	75.001.898.805	296.286.311.867
Trên 1 năm đến 5 năm	203.532.695.586	104.267.187.987
Trên 5 năm	126.069.322.164	53.224.076.288
	<u><u>404.603.916.555</u></u>	<u><u>453.777.576.142</u></u>

Cam kết góp vốn

Tổng Công ty Viglacera – CTCP – công ty con của Công ty có các cam kết góp vốn trong tương lai tại các công ty con, cụ thể:

- Góp vốn vào Công ty Vimariel – CTCP: Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201800507 điều chỉnh lần 3 ngày 01 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty cam kết góp 17.171.192,51 Euro. Đến 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty Viglacera – CTCP đã góp với số tiền là 11.926.853,48 Euro.
- Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Viglacera Hưng Yên với số tiền cam kết dự kiến là 178.500.000.000 VND.

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam – công ty con của Công ty thông qua việc thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc có vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn là 100%. Ngày 05 tháng 01 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 230127037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024 cho công ty con này.



Nguyễn Thu Hiền
Người lập biểu



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Long
Phó Tổng Giám đốc 

Ngày 28 tháng 02 năm 2024



Số: 02/2024/GELEX/GUQ- TGD

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Điều lệ hiện hành và các quy định nội bộ khác của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;
- Phân công nhiệm vụ trong Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Người Ủy Quyền:

Họ tên: Ông Nguyễn Văn Tuấn
CCCD số: 035084000878
Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
(Sau đây gọi là "Người Ủy Quyền")

Người Được Ủy Quyền:

Họ tên: Ông Nguyễn Hoàng Long
CCCD số: 040077009254
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
(Sau đây gọi là "Người Được Ủy Quyền")

Điều 1. Nội dung và phạm vi ủy quyền

Người Được Ủy Quyền thay mặt Người Ủy Quyền đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Tập đoàn GELEX") được quyền ký các loại báo cáo và các văn bản, tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền/báo cáo/công bố thông tin theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính quý;
2. Báo cáo tài chính bán niên;
3. Báo cáo tài chính năm;
4. Tất cả các loại Báo cáo tài chính khác được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;



5. Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
6. Báo cáo tình hình sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành chứng khoán được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
7. Các loại Báo cáo khác liên quan đến tài chính/vốn được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;
8. Tất cả các văn bản giải trình liên quan đến hoặc phát sinh từ hoặc phục vụ cho các loại Báo cáo nêu trên.

Điều 2. Trách nhiệm của Người Được Ủy Quyền

1. Thực hiện đầy đủ, chính xác, trung thực các công việc được ủy quyền nêu tại văn bản ủy quyền này, trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Tập đoàn GELEX.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Người Ủy Quyền về các quyết định của mình theo đúng nội dung được ủy quyền.
3. Người Được Ủy Quyền không được phép ủy quyền lại.

Điều 3. Thời hạn và hiệu lực ủy quyền

1. Giấy Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký ban hành (“Ngày Hiệu Lực”). Giấy Ủy Quyền này chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các sự kiện sau, tùy sự kiện nào đến trước:
 - (a) vào ngày tròn 03 (ba) năm kể từ Ngày Hiệu Lực; hoặc
 - (b) khi Người Ủy Quyền có văn bản chấm dứt/hủy bỏ/thay thế Giấy Ủy Quyền này.
2. Giấy Ủy Quyền này thay thế Giấy ủy quyền số 160/2023/GELEX/GUQ-TGD ngày 15/05/2023 của Tổng Giám đốc Tập Đoàn GELEX.
3. Các Phòng/Ban/Đơn vị tại Tập Đoàn GELEX căn cứ Giấy Ủy Quyền này để tổ chức thực hiện công việc có liên quan đến cá nhân, đơn vị mình.

Nơi nhận:

- Người được UQ;
- Như Điều 3;
- Lưu VP.

NGƯỜI ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Long

